

Kỳ 3 – Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng.

Nguyễn Quốc Bảo* và Sỹ Ngọc Thuỳ Trang

Xem lại Kỳ 1 - Điều kiện hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng / vi phạm cơ bản tại [ĐÂY](#).

Xem lại Kỳ 2 - So sánh điều kiện hủy bỏ của các trường hợp hủy bỏ khác trong BLDS (ngoài vi phạm nghiêm trọng / cơ bản) đã được đề cập tại Kỳ 1 tại [ĐÂY](#).

Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng được quy định tương đối cụ thể tại Điều 427 BLDS 2015 và Điều 314 LTM 2005 (được trích dẫn bên dưới). Tuy vậy, trên thực tế, việc áp dụng các hệ quả pháp lý luật định dường như đang cho thấy một số tồn tại bất cập, đặc biệt là liên quan đến vấn đề điều khoản nào vẫn sẽ có hiệu lực ngay cả khi hợp đồng bị hủy bỏ.

Quy định của Điều 427 BLDS 2015 và Điều 314 LTM 2005 được trích tại bảng dưới đây:

BLDS 2015	LTM 2005
<p>Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.</p> <p>2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản. Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.</p> <p>4. Việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định.</p>	<p>Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.</p> <p>2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.</p> <p>3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.</p> <p>Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc</p>

<p>5. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 của Bộ luật này thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</p>	<p>tạm ngừng, đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.</p>
---	---

Hợp đồng vô hiệu và hủy bỏ hợp đồng: Tương đồng cơ bản về hệ quả nhưng khác biệt về bản chất

Hệ quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng có nhiều nét tương đồng với hệ quả của một hợp đồng vô hiệu, đó là giao dịch quy định tại hợp đồng sẽ không có hiệu lực kể từ thời điểm được giao kết¹. Tuy nhiên, khác với hợp đồng vô hiệu, một số điều khoản nhất định tại hợp đồng vẫn duy trì hiệu lực bất chấp việc hợp đồng đó đã bị hủy bỏ. Kết hợp BLDS 2015 và LTM 2005 thì các điều khoản có hiệu lực không phụ thuộc vào việc hợp đồng bị hủy bỏ (*surviving clauses*) bao gồm:

- Thỏa thuận về phạt vi phạm;
- Thỏa thuận về bồi thường thiệt hại;
- Thỏa thuận giải quyết tranh chấp; và
- Thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng.

Có một số ý kiến cho rằng ngay cả khi hợp đồng vô hiệu, điều khoản bồi thường thiệt hại tại hợp đồng đó vẫn cần được xem là duy trì hiệu lực theo quy định tại Điều 131.4 của BLDS 2015. Tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng nhận định này là chưa phù hợp. Việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bên có lỗi trong hợp đồng vô hiệu là yêu cầu theo cơ chế luật định mà không phải yêu cầu theo cơ chế do hợp đồng quy định. Do đó, việc bồi thường thiệt hại này sẽ chỉ tuân theo các nguyên tắc cơ bản luật định mà không xem xét đến các giới hạn bồi thường hoặc trường hợp bồi thường cụ thể tại hợp đồng đã bị vô hiệu đó. Ngược lại, đối với hợp đồng bị hủy bỏ, cần hiểu việc bồi thường thiệt hại là bồi thường theo cơ chế quy định tại hợp đồng (điều khoản bồi thường không bị mất hiệu lực) phù hợp với các nguyên tắc bồi thường luật định.

Phạm vi duy trì hiệu lực các điều khoản không bị ảnh hưởng bởi việc hủy bỏ hợp đồng

Cả BLDS 2015 và LTM 2005 đều có quy định về các điều khoản duy trì hiệu lực ngay cả khi hợp đồng bị hủy bỏ. Tuy nhiên, trên thực tế, sự “thiên biến vạn hoá” của các giao dịch đã đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến việc giải thích pháp luật mà hiện chưa có câu trả lời thực sự rõ ràng.

Ví dụ: A (bên bán) và B (bên mua) giao kết một hợp đồng mua bán (“**Hợp đồng AB**”), theo đó A bán cho B 1 linh kiện điện tử đặc biệt mà trong khu vực đó chỉ có A mới có thể sản xuất

* Xem thông tin cá nhân **Nguyễn Quốc Bảo** tại [ĐÂY](#).
¹ Xem hệ quả của hợp đồng vô hiệu tại Điều 407.1 và Điều 131.1 của BLDS 2015.

để B thực hiện việc lắp ráp máy cơ khí phù hợp với nhu cầu sử dụng của C. B và C sau đó cũng đã ký hợp đồng mua bán máy cơ khí ("**Hợp đồng BC**"). Đến thời hạn giao hàng theo Hợp đồng AB, A chậm bàn giao linh kiện cho B khiến B không thể lắp ráp và chuyển giao máy cơ khí theo Hợp đồng BC cho C đúng thời hạn. C sau đó hủy bỏ hợp đồng với B và buộc B bồi thường thiệt hại mà C phải gánh chịu với giá trị là 25 tỷ đồng.

B sau đó hủy bỏ hợp đồng với A vì hành vi của A được xem là một hành vi vi phạm nghiêm trọng trong Hợp đồng AB. B cũng yêu cầu A bồi thường toàn bộ thiệt hại mà B phải gánh chịu (tương đương với số tiền mà B phải bồi thường cho C là 25 tỷ đồng). Tuy vậy, Hợp đồng AB có điều khoản về việc giới hạn trách nhiệm bồi thường của A không vượt quá giá trị của linh kiện, tương đương 5 tỷ đồng. A dựa vào điều khoản này và chỉ chấp nhận bồi thường cho B 5 tỷ đồng.

Câu hỏi đặt ra trong trường hợp này là liệu điều khoản về giới hạn trách nhiệm theo Hợp đồng AB còn hiệu lực không sau khi Hợp đồng AB bị hủy bỏ? Nói cách khác, cần xác định điều khoản giới hạn trách nhiệm bồi thường này có được xem là nằm trong phạm vi "thỏa thuận về bồi thường thiệt hại" theo BLDS 2015 hay "thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng" theo LTM 2005 hay không.

Nghiên cứu quy định pháp luật của Pháp và thực tiễn xét xử của Tòa án Pháp liên quan đến trường hợp tương tự². Trước đây, Tòa án Pháp xét xử theo quan điểm rằng điều khoản giới hạn trách nhiệm sẽ không được áp dụng bởi lẽ khi hợp đồng bị hủy bỏ, các điều khoản của hợp đồng đó được hiểu là đã không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết và do đó, việc thỏa thuận giới hạn trách nhiệm bồi thường cũng đương nhiên được xem là không có hiệu lực. Tuy vậy, vào năm 2016, Điều 1230 của Bộ luật dân sự Pháp được thay đổi như sau "*Việc hủy bỏ hợp đồng sẽ không ảnh hưởng đến các điều khoản về giải quyết tranh chấp, cũng như các điều khoản được dự kiến sẽ áp dụng ngay cả khi hợp đồng bị hủy bỏ, ví dụ như thỏa thuận bảo mật và không cạnh tranh*"³. Sau khi Bộ luật dân sự Pháp được sửa đổi, Tòa án Pháp (Cour de Cassation) đã thay đổi cách tiếp cận và công nhận hiệu lực của thỏa thuận giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngay cả khi hợp đồng bị hủy bỏ.

Mặc dù cách tiếp cận của Bộ luật dân sự Pháp mang tính phổ quát hơn, nhưng với các quy định hiện tại của BLDS 2015, nhóm tác giả cho rằng việc giải quyết hệ quả của hợp đồng bị hủy bỏ tương tự như Tòa án Pháp trong trường hợp trên vẫn sẽ phù hợp dưới góc độ của pháp luật dân sự Việt Nam. Bởi lẽ, nếu xét theo Điều 427 của BLDS 2015, cần hiểu "thỏa thuận về bồi thường thiệt hại" bao gồm tất cả các điều khoản của hợp đồng điều chỉnh trực tiếp về vấn đề bồi thường thiệt hại mà không chỉ giới hạn trong những khía cạnh như luật định. Trong trường hợp này, các thỏa thuận cụ thể về bồi thường thiệt hại cần được xem là các điều khoản độc lập so với hợp đồng bị hủy bỏ. Nếu không, hệ quả của hợp đồng bị hủy bỏ gần như sẽ hoàn toàn giống với hợp đồng vô hiệu – việc xây dựng pháp luật theo đó sẽ thiếu tính logic và hợp lý.

² Xem thêm tại: <[Departure from existing case-law: The limitation of liability clause survives the rescission of a contract - Soulier Avocats Strategic Lawyering \(soulier-avocats.com\)](#)>

³ Xem thêm tại: <<https://www.trans-lex.org/601101/ /french-civil-code-2016/>>

Dù vậy, để hạn chế rủi ro trong việc diễn giải pháp luật khác nhau giữa các cơ quan tài phán, nhóm tác giả cho rằng các bên cần quy định và xác định rõ điều khoản nào sẽ là điều khoản vẫn duy trì hiệu lực ngay cả khi hợp đồng bị huỷ bỏ.

Huỷ bỏ một phần hay toàn bộ hợp đồng

Điều 423, 424, 425 và 426 BLDS 2015 không thể hiện rõ huỷ bỏ hợp đồng là huỷ bỏ một phần hay toàn bộ hợp đồng. Theo ý chí của các điều này, có thể hiểu huỷ bỏ hợp đồng theo BLDS là việc huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng bởi lẽ các điều kiện huỷ bỏ hầu như nhắm đến việc hợp đồng không thể thực hiện được hoặc không đạt được mục đích. Điều này có nghĩa là khi các bên thỏa mãn các điều kiện nhất định để huỷ bỏ hợp đồng thì toàn bộ hợp đồng sẽ không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Đối chiếu với LTM 2005, Điều 312.1 quy định cụ thể hơn về huỷ bỏ hợp đồng bao gồm huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng và huỷ bỏ một phần hợp đồng. Như vậy, nếu giao dịch dân sự không chịu sự điều chỉnh của LTM 2005 thì khả năng sẽ có sự khó khăn và tranh chấp trong việc xác định hợp đồng bị huỷ bỏ một phần hay toàn bộ vì BLDS 2015 không quy định cụ thể.

Thời điểm huỷ bỏ hợp đồng

BLDS 2015 và LTM 2005 không quy định thời điểm huỷ bỏ hợp đồng được xác định như thế nào. Điều này dẫn đến hậu quả là có thể các bên không xác định được một thời điểm huỷ bỏ hợp đồng chính xác để giải quyết các vấn đề phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, quyền và nghĩa vụ (nếu có). Điều 315 LTM 2005 và Điều 423.3 BLDS 2015 chỉ quy định dấu hiệu nhận biết một hợp đồng bị huỷ bỏ là việc thông báo huỷ bỏ hợp đồng nhưng hai quy định này lại có sự khác biệt:

Điều 423.3 BLDS 2015 quy định Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ, ***nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.***

Điều 315 LTM 2005 quy định Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ hợp đồng. Trong ***trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.***

Theo đó,

Giả sử khi phát sinh trường hợp huỷ bỏ hợp đồng, bên huỷ bỏ đã thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ. Như vậy, thời điểm hợp đồng bị huỷ bỏ là thời điểm bên kia nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng.

Giả sử bên huỷ bỏ không thông báo ngay hoặc không thông báo cho bên kia về việc huỷ bỏ thì hợp đồng có bị huỷ bỏ không và thời điểm hợp đồng bị huỷ bỏ là thời điểm nào? Theo quy định BLDS 2015, việc huỷ bỏ hợp đồng của một bên được xem là quyền của bên huỷ bỏ. Do vậy, về lý thuyết, nếu bên có quyền huỷ bỏ không thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng thì hợp đồng vẫn được huỷ bỏ và bên có quyền huỷ bỏ chỉ phải bồi thường nếu việc không thông báo là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại. Riêng đối với trường hợp chậm trễ thông báo, BLDS không quy định về chế tài cho việc chậm trễ này. Giải quyết vấn đề này, LTM 2005 cũng xem xét

việc hủy bỏ hợp đồng là quyền của một bên và quy định một cách cụ thể, rõ ràng hơn. Theo đó, cũng trong tình huống giả sử này, chỉ cần bên có quyền hủy bỏ không thông báo ngay mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, quy định này là bao hàm cho cả trường hợp không thông báo và chậm trễ thông báo.

Tuy nhiên thực tế, việc một bên giữ im lặng mà không thực hiện bất cứ hành vi nào thì rất khó để xác định bên đó đang thực hiện quyền hủy bỏ hợp đồng của mình trong khi BLDS 2015 và LTM 2005 đang bỏ ngỏ về thời điểm hợp đồng bị hủy bỏ. Theo quan điểm của nhóm tác giả, nếu một bên không thông báo hoặc không thông báo ngay thì thời điểm hợp đồng bị hủy bỏ có thể xác định là thời điểm bên hủy bỏ có hành vi xử lý hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng (ví dụ: hoàn trả lại tiền, đồ vật hoặc một lợi ích vật chất nhất định, ...).

Quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi hủy bỏ hợp đồng

Về vấn đề này, BLDS 2015 và LTM 2005 có quy định khá tương đồng về nghĩa vụ hoàn trả và bồi thường. Theo đó, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và có quyền được đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Trường hợp không hoàn trả bằng lợi ích đã nhận được thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia thì được bồi thường. Tuy nhiên, có hai điểm mà BLDS 2015 quy định dường như phù hợp hơn so với thực tiễn mà LTM 2005 không quy định là (1) các bên được đòi lại chi phí bảo quản, phát triển tài sản và (2) BLDS 2015 có quy định về việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân.

Hủy bỏ hợp đồng vô căn cứ

Liên quan đến vấn đề này, khác với LTM 2005, BLDS 2015 đã quy định cụ thể về các trường hợp hủy bỏ hợp đồng vô căn cứ. Theo đó, nếu một bên hủy bỏ hợp đồng mà không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 BLDS 2015 thì bên đó được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ⁴. Ngoài ra, cần lưu ý thêm một trường hợp hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ mà Điều 427 BLDS 2015 không quy định, đó là trường hợp hủy bỏ theo Điều 417 BLDS “*Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý*”. Đối với LTM 2005, tuy không quy định cụ thể nhưng nếu một bên hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ theo Điều 312 LTM 2005 và không tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ thì bên kia có quyền yêu cầu các chế tài xử lý do hành vi vi phạm nghĩa vụ⁵.

Như vậy, có thể thấy quy định về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng giữa BLDS 2015 và LTM 2005 là khác nhau dẫn đến có các ưu điểm và hạn chế khác nhau. Nhưng nhìn chung, BLDS 2015 đã quy định một cách bao quát hơn các trường hợp hủy bỏ hợp đồng và hậu quả khi hủy bỏ hợp đồng (bao gồm hủy bỏ hợp đồng vô căn cứ), góp phần giải quyết được nhiều vấn đề hơn trong hợp đồng.

⁴ Điều 351 BLDS 2015.

⁵ Điều 292 LTM 2005.